

Số: 04 /QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Tổng cục Thống kê

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 3051/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định thẩm quyền quản lý tài chính chi thường xuyên tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3068/QĐ-BKHĐT ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Tổng cục Thống kê (chi tiết tại biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *fv*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Tổng cục (để b/c);
- Các đơn vị dự toán thuộc Tổng cục;
- Vụ TKTH và PBTTHK (để p/h đăng tin);
- Lưu: VT, KHTC (02).

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**



Bùi Thị Nhung

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 07 /QĐ-TCTK ngày 06 /01/2025 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3068/QĐ- BKHTT ngày 24/12/2024	Tổng số đã phân bố tại QĐ 1541/QĐ-TCTK ngày 27/12/2024	Văn phòng TC	Cục TTDL và Ứng dụng CNTT thống kê	Cục thống kê TP.Hà Nội	Cục Thống kê tỉnh Hà Giang	Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng	Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn	Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang	Cục Thống kê tỉnh Lào Cai
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.964.374	2.964.374	428.127	50.138	119.760	35.059	30.905	22.688	25.953	28.001
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.955.378	2.955.378	428.127	50.138	119.760	35.059	30.905	22.688	25.953	28.001
1	Chi quản lý hành chính	2.915.541	2.915.541	427.237	49.938	119.620	35.013	30.850	22.648	25.917	27.960
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.296.349	1.296.349	75.772	44.211	51.522	19.241	19.531	14.393	13.152	16.067
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.619.192	1.619.192	351.465	5.727	68.098	15.772	11.319	8.255	12.765	11.893
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.012	4.012	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.817	3.817	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	195	195	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	35.225	35.225	890	200	140	46	55	40	36	41
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.225	35.225	890	200	140	46	55	40	36	41
4	Chi hoạt động kinh tế	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	8.996	8.996	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế	8.996	8.996	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3068/QĐ- BKHDĐT ngày 24/12/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 1541/QĐ-TCTK ngày 27/12/2024	Cục Thống kê tỉnh Hà Nam	Cục Thống kê tỉnh Nam Định	Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá	Cục Thống kê tỉnh Nghệ An	Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh	Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình	Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.964.374	2.964.374	28.440	44.153	32.329	90.233	71.924	39.441	30.451	27.889
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.955.378	2.955.378	28.440	44.153	32.329	90.233	71.924	39.441	30.451	27.889
1	Chi quản lý hành chính	2.915.541	2.915.541	28.403	44.104	32.288	90.128	71.840	39.389	30.410	27.843
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.296.349	1.296.349	12.952	17.762	15.064	40.974	31.300	20.016	14.961	16.544
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.619.192	1.619.192	15.451	26.342	17.224	49.154	40.540	19.373	15.449	11.299
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.012	4.012	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.817	3.817	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	195	195	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	35.225	35.225	37	49	41	105	84	52	41	46
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.225	35.225	37	49	41	105	84	52	41	46
4	Chi hoạt động kinh tế	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	8.996	8.996	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế	8.996	8.996	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3068/QĐ- BKHDĐT ngày 24/12/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 1541/QĐ-TCTK ngày 27/12/2024	Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế	Cục Thống kê TP. Đà Nẵng	Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Cục Thống kê tỉnh Bình Định	Cục Thống kê tỉnh Phú Yên	Cục Thống kê tỉnh Khánh Hoà	Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.964.374	2.964.374	28.680	24.881	45.928	37.515	37.410	29.251	30.010	22.113
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.955.378	2.955.378	28.680	24.881	45.928	37.515	37.410	29.251	30.010	22.113
1	Chi quản lý hành chính	2.915.541	2.915.541	28.641	24.842	45.861	37.458	37.364	29.210	29.970	22.079
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.296.349	1.296.349	15.219	15.010	24.850	19.779	17.632	15.495	15.718	12.705
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.619.192	1.619.192	13.422	9.832	21.011	17.679	19.732	13.715	14.252	9.374
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.012	4.012	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.817	3.817	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	195	195	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	35.225	35.225	39	39	67	57	46	41	40	34
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.225	35.225	39	39	67	57	46	41	40	34
4	Chi hoạt động kinh tế	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	8.996	8.996	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế	8.996	8.996	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3068/QĐ-BKHĐT ngày 24/12/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 1541/QĐ-TCTK ngày 27/12/2024	Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận	Cục Thống kê tỉnh Kon Tum	Cục Thống kê tỉnh Gia Lai	Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắk	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông	Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng	Cục Thống kê tỉnh Bình Phước	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.964.374	2.964.374	31.393	27.997	44.622	48.901	27.577	36.928	32.103	28.645
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.955.378	2.955.378	31.393	27.997	44.622	48.901	27.577	36.928	32.103	28.645
1	Chi quản lý hành chính	2.915.541	2.915.541	31.350	27.958	44.558	48.842	27.537	36.882	32.057	28.614
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.296.349	1.296.349	15.720	17.321	23.647	22.134	16.108	18.238	16.635	13.655
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.619.192	1.619.192	15.630	10.637	20.911	26.708	11.429	18.644	15.422	14.959
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.012	4.012	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.817	3.817	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	195	195	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	35.225	35.225	43	39	64	59	40	46	46	31
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.225	35.225	43	39	64	59	40	46	46	31
4	Chi hoạt động kinh tế	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	8.996	8.996	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế	8.996	8.996	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3068/QĐ- BKHDĐT ngày 24/12/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 1541/QĐ-TCTK ngày 27/12/2024	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long	Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp	Cục Thống kê tỉnh An Giang	Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang	Cục Thống kê TP Cần Thơ	Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.964.374	2.964.374	29.686	35.925	36.906	42.491	27.785	23.550	31.781	24.399
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.955.378	2.955.378	29.686	35.925	36.906	42.491	27.785	23.550	31.781	24.399
1	Chi quản lý hành chính	2.915.541	2.915.541	29.649	35.882	36.860	42.436	27.742	23.514	31.741	24.361
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.296.349	1.296.349	14.996	16.774	17.717	20.230	15.746	12.846	16.397	12.729
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.619.192	1.619.192	14.653	19.108	19.143	22.206	11.996	10.668	15.344	11.632
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.012	4.012	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.817	3.817	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	195	195	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	35.225	35.225	37	43	46	55	43	36	40	38
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.225	35.225	37	43	46	55	43	36	40	38
4	Chi hoạt động kinh tế	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	8.996	8.996	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế	8.996	8.996	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3068/QĐ- BKHDĐT ngày 24/12/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 1541/QĐ-TCTK ngày 27/12/2024	Cục Thống kê tỉnh Cà Mau	Trung tâm Tin học KV1	Trung tâm Tin học KV2	Trung tâm Tin học KV3	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Thống kê	Tạp chí Con số và Sự kiện	Viện Khoa học Thống kê	Nhà Xuất bản Thống kê
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.964.374	2.964.374	30.366	32.245	17.902	17.976	2.086	6.990	4.851	7.500
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.955.378	2.955.378	30.366	32.245	17.902	17.976	2.086	6.990	4.851	7.500
1	Chi quản lý hành chính	2.915.541	2.915.541	30.324	32.245	17.902	17.976	2.086	6.990	559	7.500
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.296.349	1.296.349	15.920	5.150	4.010	3.051	1.958	1.356	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.619.192	1.619.192	14.404	27.095	13.892	14.925	128	5.634	559	7.500
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.012	4.012	-	-	-	-	-	-	4.012	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.817	3.817	-	-	-	-	-	-	3.817	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	195	195	-	-	-	-	-	-	195	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	35.225	35.225	42	-	-	-	-	-	280	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.225	35.225	42	-	-	-	-	-	280	-
4	Chi hoạt động kinh tế	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	600	600	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn viện trợ	8.996	8.996	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi hoạt động kinh tế	8.996	8.996	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 3068/QĐ- BKHT ngày 24/12/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 1541/QĐ-TCTK ngày 27/12/2024	Trường Cao đẳng Thống kê	Trường Cao đẳng Tбổng kê II	Dự án VNM10P04	Dự án Chính sách và Kế hoạch thân thiện với trẻ em giai đoạn 2023- 2026
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.964.374	2.964.374	11.430	21.185	6.736	2.860
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.955.378	2.955.378	11.430	21.185	500	100
1	Chi quản lý hành chính	2.915.541	2.915.541	1.020	820	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.296.349	1.296.349	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.619.192	1.619.192	1.020	820	-	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.012	4.012	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	3.817	3.817	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	195	195	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	35.225	35.225	10.410	20.365	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	35.225	35.225	10.410	20.365	-	-
4	Chi hoạt động kinh tế	600	600	-	-	500	100
4.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	600	600	-	-	500	100
II	Nguồn vốn viện trợ	8.996	8.996	-	-	6.236	2.760
1	Chi hoạt động kinh tế	8.996	8.996	-	-	6.236	2.760